

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 510/2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 31/03/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.400	5,59%
2	CTG	800	1,62%
3	DCM	100	0,16%
4	DGC	200	1,01%
5	DIG	500	0,49%
6	DPM	100	0,17%
7	EIB	1.700	1,62%
8	FPT	1.300	7,90%
9	FRT	100	0,83%
10	GEX	700	0,80%
11	GMD	300	0,85%
12	HCM	300	0,45%
13	HDB	2.900	3,16%
14	HPG	3.900	5,19%
15	HSG	500	0,43%
16	HUT	300	0,22%
17	IDC	200	0,52%
18	KBC	600	0,88%
19	KDC	100	0,27%
20	KDH	600	0,96%
21	LPB	3.100	5,08%
22	MBB	3.700	4,33%
23	MSB	2.600	1,51%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	MSN	800	2,69%
25	MWG	1.300	3,81%
26	NLG	300	0,50%
27	PDR	400	0,38%
28	PNJ	300	1,21%
29	POW	600	0,38%
30	PVD	300	0,33%
31	PVS	200	0,31%
32	SHB	3.800	2,36%
33	SHS	800	0,58%
34	SSB	2.200	2,12%
35	SSI	1.500	1,94%
36	STB	2.100	3,94%
37	TCB	5.100	6,88%
38	TPB	1.400	0,97%
39	VCB	1.000	3,18%
40	VCG	300	0,31%
41	VCI	400	0,75%
42	VHM	1.100	2,76%
43	VIB	2.100	2,04%
44	VIC	1.200	3,41%
45	VJC	300	1,41%
46	VND	1.200	0,92%
47	VNM	900	2,66%
48	VPB	4.800	4,53%
49	VPI	100	0,28%
50	VRE	1.000	0,96%
II	Tiền/Cash(VND)	88.540.427	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.952.230.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.040.770.427
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	88.540.427

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	26.350	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	38.100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	15.700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	64.800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	23.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	27.550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	19.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 31/03/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 28/03/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	6.400.000,00	6.400.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.290,00	20.710,00	-420,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	130.609.307.367,00	131.250.145.248,00	-640.837.881,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.040.770.427,00	2.050.783.519,00	-10.013.092,00
của 1 CCQ/ per Share	20.407,70	20.507,83	-100,13
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.298,18	2.312,84	-14,66

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/03/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/03/2025

Đại diện tổ chức *Chen*
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC